

R

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VIỆN QUY HOẠCH VÀ THIẾT KẾ NÔNG NGHIỆP**

ĐỀ TÀI KC - 07.03

**CHUYÊN ĐỀ KHOA HỌC
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU Ở TỈNH THÁI BÌNH**

Cơ quan thực hiện : Viện Quy hoạch và
Thiết kế Nông nghiệp

Các thành viên tham gia:

1. TS. Bùi Thị Ngọc Dung
2. TS. Nguyễn Thanh Hiền
3. TS. Nguyễn Thanh Xuân

Hà Nội, 2/2004

C

4966 - 3/14

29/10/04

MỤC LỤC

	Trang
1. MỞ ĐẦU	1
2. MỤC TIÊU	2
3. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU	2
4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	2
4.1 Kế thừa các kết quả nghiên cứu liên quan	2
4.2 Phương pháp chuyên gia	2
4.3 Phương pháp nghiên cứu mẫu và mô hình hoá	3
4.4 Phương pháp phân tích hệ thống	3
5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	3
5.1 Nhóm đối tượng sử dụng đất nông – lâm nghiệp	3
5.1.1 Về bản đồ	3
5.1.2 Về số liệu	5
5.2 Nhóm đối tượng về dịch hại cây trồng	14
5.2.1 Đánh giá chung	14
5.2.2 Giải pháp thực hiện	15
5.3 Quản lý sử dụng lao động nông thôn	15
5.3.1 Đánh giá chung	22
5.3.2 Giải pháp thực hiện	23
5.4 Cơ sở dữ liệu và GIS	23
6. KẾT LUẬN	26

MỞ ĐẦU

Ngày nay công nghệ thông tin (CNTT) đã trở thành một công cụ cấp thiết trong việc quản lý thông tin tài nguyên. Cùng với sự phát triển hoàn thiện của CNTT và sự ra đời của hệ thống thông tin địa lý (GIS) thì xu hướng quản lý các cơ sở dữ liệu (CSDL) tổng hợp dựa trên sự hỗ trợ của CNTT phát triển mạnh mẽ.

Ở các nước tiên tiến, việc ứng dụng CNTT trong quản lý dữ liệu, trợ giúp ra quyết định, khai thác thông tin phục vụ sản xuất kinh doanh và nghiên cứu khoa học đã được thực hiện từ đầu thập niên 70 của thế kỷ 20. Kết quả của việc ứng dụng này đã giúp ích cho việc xử lý thông tin một cách nhanh chóng, thuận lợi và chính xác đáp ứng yêu cầu về quản lý đất đai, quản lý dịch hại cây trồng, dự báo giá cả và thị trường tiêu thụ nông sản,...

Ở Việt Nam, để thực hiện được sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn theo Nghị quyết 9 của Trung ương Đảng thì từ trung ương đến từng địa phương phải xây dựng cho mình một chiến lược toàn diện, đúng đắn, kịp thời có liên quan đến nông nghiệp và phát triển nông thôn. Đồng thời, nhanh chóng triển khai, phổ cập rộng rãi các kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ vào thực tế sản xuất. Công cụ để thực hiện được nhiệm vụ này chính là một hệ thống thông tin hiện đại chứa đựng CSDL đa ngành, có sự liên kết giữa các số liệu với bản đồ cùng với các phần mềm quản lý, phân tích dự báo thông tin và trợ giúp ra quyết định hợp lý.

Chính vì vậy, việc: "*Ứng dụng công nghệ thông tin để hình thành hệ thống thông tin hiện đại phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn*" là một trong những đề tài nghiên cứu trọng điểm mà Nhà nước đã giao cho Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp thực hiện. Đề tài này được thực hiện trong 3 năm từ 2001 - 2003 với rất nhiều hợp phần nghiên cứu.

Báo cáo này trình bày kết quả thu thập và tổng hợp số liệu để xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn ở tỉnh Thái Bình.

2. MỤC TIÊU

Xây dựng CSDL ở cấp tỉnh và cấp huyện với các nhóm thông tin về tài nguyên đất đai, hiện trạng sử dụng đất, dân số - lao động ở nông thôn, dịch hại và kiểm soát dịch hại một số cây trồng chính và những vấn đề có liên quan.

3. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

- Đánh giá số lượng và chất lượng hệ thống số liệu hiện có và đề xuất nội dung cần điều tra bổ xung để hoàn thiện hệ thống số liệu về quản lý sử dụng đất nông - lâm nghiệp.

- Đánh giá số lượng và chất lượng hệ thống số liệu hiện có và đề xuất nội dung cần điều tra bổ xung để hoàn thiện hệ thống số liệu về quản lý dịch hại cây trồng.

- Đánh giá số lượng và chất lượng hệ thống số liệu hiện có và đề xuất nội dung cần điều tra bổ xung để hoàn thiện hệ thống số liệu về quản lý sử dụng lao động nông thôn.

- Đánh giá hiện trạng cơ sở dữ liệu và GIS hiện có và đề xuất nội dung cần bổ xung để hoàn thiện cơ sở dữ liệu.

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

4.1. Kế thừa các kết quả nghiên cứu liên quan

- Các thông tin hiện có của tỉnh.
- Các hướng dẫn của FAO về đánh giá đất đai và phân tích hệ thống nông nghiệp làm cơ sở cho việc thu thập, đánh giá xử lý thông tin.

4.2. Phương pháp chuyên gia

- Chuyên gia của tỉnh và Trung ương về các lĩnh vực chuyên môn: Thổ nhưỡng, nông hoá, sử dụng đất nông lâm ngư nghiệp, thuỷ lợi, bảo vệ thực vật, quản

lý lao động... trong việc định khuôn dạng thông tin cần thu thập.

4.3. Phương pháp nghiên cứu mẫu và mô hình hoá

Các thông tin sẽ được thu thập ở huyện theo phương pháp rút mẫu thích hợp (ngẫu nhiên hoặc lựa chọn điển hình) kết hợp với phương pháp điều tra nhanh có sự tham gia của người dân (PRA).

4.4. Phương pháp phân tích hệ thống: được sử dụng trong xác định khuôn dạng thông tin, xác định cơ cấu tổ chức, nội dung và hình thức của cơ sở dữ liệu.

5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

5.1. Nhóm đối tượng sử dụng đất nông - lâm nghiệp

5.1.1. Về bản đồ

Các bản đồ hiện có gồm 5 bản đồ chuyên đề thuộc 3 nhóm thông tin chính phục vụ cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu là: nhóm thông tin về tài nguyên đất, nhóm thông tin về sử dụng đất nông - lâm nghiệp và nhóm thông tin về cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông - lâm nghiệp. Kết quả đánh giá các thông tin về bản đồ được mô tả ở bảng sau:

TT	Tên bản đồ	Nội dung	Nền địa hình	Tỉ lệ	Nguồn	Đánh giá
1	Đất	- Ranh giới các loại đất theo phân loại Quốc gia - Các khoanh đất thể hiện đầy đủ các ký hiệu gồm: tên đất, độ dốc, tầng dày, TPCG, đá mẹ, đá lẫn, đá lộ đầu, mức độ kết von, các phẫu diện chính và phụ. - Chú dẫn bản đồ ghi đầy đủ: số thứ tự đất, độ dốc, tầng dày, TPCG, ký hiệu tên đất và màu sắc, mức độ kết von, đá lẫn và đá lộ đầu; hồ ao, sông suối, núi đá...	UTM, WGS84	1/50.000	Viện QH&TKNN	Đạt yêu cầu về nội dung theo quy phạm (10 TCN 68 - 84). Chính lý về nền địa hình VN 2000

2	Hiện trạng sử dụng đất 2000	- Các loại hiện trạng sử dụng đất, trong đó nông nghiệp, lâm nghiệp, chuyên dùng, đất ở và đất chưa sử dụng	UTM, WGS84	1/50.000	Bộ Tài nguyên và Môi trường; Viện QH&TKNN	Cần chi tiết các loại HTSD đất nông - lâm nghiệp
3	Hiện trạng rừng 2000	Các loại hiện trạng rừng	Gauss, HN-72	1/50.000	Viện ĐTQHR, Sở NN & PTNT	Chỉnh lý về nền địa hình VN 2000
4	Cơ sở hạ tầng	- Mạng lưới trạm trại - Mạng lưới các công trình thủy lợi	UTM, WGS84	1/50.000	Sở NN & PTNT	Chỉnh lý về nền địa hình VN 2000
5	Thủy lợi	- Ranh giới các vùng tưới - Ranh giới các vùng tiêu	UTM, WGS84	1/50.000	Sở NN & PTNT	Chỉnh lý về nền địa hình VN 2000
6	Đơn vị đất đai				Chưa có	Xây dựng mới
7	Thích hợp đất đai				Chưa có	Xây dựng mới

5.1.1.1. Đánh giá chung

- Về bản đồ nền địa hình

+ Bản đồ nền địa hình chưa thống nhất gồm nền Gauss, HN72 và UTM, WGS84, cần phải chuyển các bản đồ chuyên đề về nền địa hình chuẩn thống nhất là VN 2000.

+ Tỷ lệ bản đồ sử dụng là 1/50.000 đã đảm bảo yêu cầu đặt ra.

- Về nội dung chuyên môn

+ 4 loại bản đồ đạt yêu cầu về nội dung chuyên môn gồm: bản đồ đất, bản đồ thủy lợi, bản đồ hiện trạng rừng và bản đồ cơ sở hạ tầng.

+ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất nội dung thể hiện chưa được chi tiết hoá phục vụ cho việc cập nhật dữ liệu phục vụ xây dựng hệ thống thông tin.

+ Bản đồ đơn vị đất đai và bản đồ thích hợp đất đai cho các cây trồng chính hiện chưa có, phải xây dựng mới.

5.1.1.2. Giải pháp để thực hiện

- Cần phải chỉnh lý bổ xung để xây dựng bản đồ hiện trạng phân bố hệ thống cây trồng ở cấp tỉnh và cấp huyện trên cơ sở bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Xây dựng mới bản đồ đơn vị đất đai và bản đồ phân hạng thích hợp đất đai cho các cây trồng chính.

5.1.2. Về số liệu

Các số liệu có liên quan đến sử dụng đất nông - lâm nghiệp được thu thập và tổng hợp từ nhiều nguồn, gồm:

- Các số liệu về đất được tổng hợp trên các loại bản đồ chuyên đề do Viện QH&TKNN xây dựng.

- Các số liệu về hiện trạng sử dụng đất và hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp được thu thập từ Sở Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các số liệu về sản xuất nông - lâm nghiệp được thu thập từ nguồn số liệu thống kê của xã Nam Cường, huyện Tiên Hải, tỉnh và Tổng cục Thống kê.

- Các số liệu về thủy lợi được thu thập từ Chi cục Thủy lợi của tỉnh.

- Các số liệu về hiện trạng rừng được tổng hợp trên bản đồ do Viện Điều tra Quy hoạch Rừng xây dựng và được thu thập từ Chi cục Lâm nghiệp của tỉnh. Phần đánh giá về các số liệu cụ thể được trình bày ở bảng dưới đây:

TT	Tên bảng	Nguồn	Đánh giá
I	Tài nguyên đất	Viện QH&TKNN	Chính lý lại diện tích cho phù hợp
1	Diện tích các nhóm và loại đất theo đơn vị hành chính		
2	Diện tích các nhóm và loại đất theo địa hình tương đối và TPCG		
3	Chất lượng các nhóm và loại đất chính		
II	Khí hậu nông nghiệp	Viện Khí tượng Thủy văn	Cập nhật số liệu khí hậu 10 năm trở lại đây
4	Nhiệt độ không khí trung bình		
5	Nhiệt độ không khí trung bình tối cao		
6	Nhiệt độ không khí trung bình tối thấp		
7	Tổng lượng mưa trung bình tháng và năm		
8	Độ ẩm tương đối trung bình tháng và năm		
9	Tổng lượng bốc hơi trung bình tháng và năm		
10	Số giờ nắng trung bình tháng và năm		
III	Tài nguyên nước	Viện QHTL và Chi cục quản lý nước của tỉnh	Thống kê diện tích theo các chỉ tiêu đề ra
11	Thủy văn nước mặt		
12	Thủy văn nước ngầm		
13	Diện tích bị xâm nhập mặn phân theo thời gian		
14	Diện tích ngập úng phân theo độ sâu và thời gian ngập		
15	Diện tích các vùng thường bị hạn		
16	Diện tích các vùng tưới cho cây trồng theo mức độ tưới		
17	Diện tích các vùng tiêu cho cây trồng theo mức độ tiêu		
IV	Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp	Niên giám thống kê của tỉnh, huyện Tiên Hải và xã Nam Cường	Bổ xung số liệu năm 2000 - 2002
18	Số km đường giao thông phân theo loại đường		
19	Lượng điện năng sử dụng		
20	Các đơn vị sản xuất và sử dụng điện		
21	Số lượng và diện tích hồ, đập, các công trình tưới tiêu		
22	Cung ứng phân bón, vật tư và bảo vệ thực vật		
23	Các cơ sở chế biến		
24	Các cơ sở tiêu thụ		
25	Hệ thống các trạm trại		
V	Sử dụng đất nông - lâm nghiệp	Sở Tài nguyên và Môi trường; Viện QH&TKNN	Bổ xung thêm số liệu năm 2000 - 2002
26	Diện tích của các loại hiện trạng sử dụng đất theo đơn vị hành chính		
27	Diện tích các loại hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp		
28	Diện tích các loại sử dụng đất theo nhóm và loại đất		
29	Diện tích các loại sử dụng đất nông nghiệp theo nhóm và loại đất		
30	Diện tích các loại sử dụng đất lâm nghiệp theo nhóm và loại đất		

31	Diện tích các loại sử dụng đất thủy sản theo nhóm và loại đất		
32	Diện tích đất có khả năng nông - lâm nghiệp		
VI	Hiệu quả sử dụng đất	Viện QH&TKNN	Tổng hợp kết quả điều tra mới
33	Hiệu quả sử dụng đất lúa nước		
34	Hiệu quả sử dụng đất hoa màu		
35	Hiệu quả sử dụng đất cây công nghiệp ngắn ngày		
36	Hiệu quả sử dụng đất cây công nghiệp lâu năm		
37	Hiệu quả sử dụng đất cây ăn quả		
38	Hiệu quả sử dụng đất nuôi trồng thủy sản nước mặn		
39	Hiệu quả sử dụng đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt		
40	Hiệu quả sử dụng đất các cây lâm nghiệp		
41	Hệ số sử dụng đất nông nghiệp		
VII	Đánh giá đất đai	Chưa có	Xây dựng mới
42	Diện tích các đơn vị đất đai theo cây trồng		
43	Yêu cầu sử dụng đất theo cây trồng		
44	Diện tích mức độ thích hợp theo loại sử dụng		
45	Diện tích mức độ hạn chế theo loại sử dụng		
VIII	Sản xuất nông - lâm nghiệp	Niên giám thống kê của tỉnh, huyện Tiên Hải và xã Nam Cường	Bổ xung thêm số liệu 2000 - 2002
46	Giá trị sản xuất ngành NN phân theo thành phần kinh tế (giá hiện hành)		
47	Giá trị sản xuất ngành NN phân theo thành phần kinh tế (giá so sánh 1994)		
48	Diện tích cây lương thực		
49	Sản lượng lương thực		
50	Diện tích trồng lúa		
51	Năng suất lúa		
52	Sản lượng lúa		
53	Diện tích lúa đông xuân		
54	Năng suất lúa đông xuân		
55	Sản lượng lúa đông xuân		
56	Sản lượng lương thực bình quân đầu người		
57	Sản lượng lúa bình quân đầu người		
58	Diện tích lúa mùa		
59	Năng suất lúa mùa		
60	Sản lượng lúa mùa		
61	Diện tích lúa hè thu		
62	Năng suất lúa hè thu		
63	Sản lượng lúa hè thu		

64	Sản lượng màu quy thóc	Niên giám thống kê của tỉnh, huyện Tiên Hải và xã Nam Cường	Bổ xung thêm số liệu 2000 - 2002
65	Diện tích ngô		
66	Năng suất ngô		
67	Sản lượng ngô		
68	Diện tích khoai lang		
69	Năng suất khoai lang		
70	Sản lượng khoai lang		
71	Diện tích sắn		
72	Năng suất sắn		
73	Sản lượng sắn		
74	Diện tích rau		
75	Sản lượng rau		
76	Diện tích đậu		
77	Sản lượng đậu		
78	Diện tích cây công nghiệp hàng năm		
79	Năng suất cây công nghiệp hàng năm		
80	Sản lượng cây công nghiệp hàng năm		
81	Diện tích mía		
82	Sản lượng mía		
83	Diện tích lạc		
84	Sản lượng lạc		
85	Diện tích đậu tương		
86	Sản lượng đậu tương		
87	Diện tích vừng		
88	Sản lượng vừng		
89	Diện tích dâu tằm		
90	Sản lượng dâu tằm		
91	Diện tích bông		
92	Sản lượng bông		
93	Diện tích cây ăn quả		
94	Sản lượng cây ăn quả		
95	Diện tích cây ăn quả có múi		
96	Sản lượng cây ăn quả có múi		
97	Diện tích nhãn vải		
98	Sản lượng nhãn vải		

IX	Phát triển nông - lâm nghiệp bền vững	Chưa có	Xây dựng mới
99	Cân đối nhu cầu lúa		
100	Cân đối nhu cầu cây công nghiệp hàng hoá		
101	Cân đối nguyên liệu gỗ cho nhu cầu chất đốt		
102	Cân đối nguyên liệu gỗ cho xây dựng		
103	Cân đối nguyên liệu gỗ nguyên liệu cho công nghiệp		
104	Cân đối quỹ đất nông - lâm nghiệp để hạn chế xói mòn thoái hoá đất		
105	Cân đối quỹ đất nông - lâm nghiệp để đảm bảo độ che phủ rừng		

(*) Các số liệu về sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp lấy theo mốc thời gian từ 1990 đến nay ở tỉnh, huyện và xã.

5.1.2.1. Đánh giá chung

Để phục vụ cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu không gian gồm các bảng số liệu có liên quan đến đối tượng quản lý sử dụng đất nông - lâm nghiệp cần thiết phải thu thập đủ 9 nhóm chỉ tiêu sau đây:

1. Các chỉ tiêu về tài nguyên đất:

- Diện tích các nhóm và loại đất chính vùng đồng bằng theo địa hình tương đối và TPCG (địa hình tương đối 5 cấp: cao, vùn cao, vùn, vùn thấp và trũng; TPCG: cát, cát pha, thịt nhẹ, thịt trung bình, thịt nặng và sét).

- Diện tích các nhóm và loại đất chính theo tỉnh, huyện và xã.

- Chất lượng các nhóm và loại đất chính (pH_{KCl} , N, P_2O_5 , K_2O tổng số và dễ tiêu, cation trao đổi, CEC, V%, EC, SO_4 , Cl^- , cát, thịt, sét,...)

Các chỉ tiêu này được tổng hợp từ bản đồ đất cấp tỉnh, huyện và xã, riêng chỉ tiêu về chất lượng đất được tổng hợp từ kết quả phân tích các mẫu đất đại diện cho các nhóm và loại đất chính của tỉnh, huyện và xã.

2. Các chỉ tiêu về khí hậu nông nghiệp:

- Lượng mưa trung bình tháng và năm

- Nhiệt độ không khí trung bình, trung bình tối cao và trung bình tối thấp theo tháng và năm.

- Độ ẩm tương đối không khí trung bình tháng và năm
- Tổng lượng bốc hơi trung bình tháng và năm
- Số giờ nắng trung bình tháng và năm
- Số ngày mưa phùn trung bình/năm
- Số tháng khô hạn/năm

Các chỉ tiêu này được thu thập từ các trạm khí tượng trong tỉnh và của Viện Khí tượng Thủy văn (Bộ Tài nguyên và Môi trường).

3. Tài nguyên nước:

- Trữ lượng nước ngầm
- Độ sâu xuất hiện mức nước ngầm
- Trữ lượng nước mặt
- Diện tích bị xâm nhập mặn theo thời gian
- Diện tích bị ngập úng phân theo mức độ ngập và thời gian ngập
- Diện tích các vùng thường bị hạn
- Diện tích các vùng tưới cho cây trồng theo mức độ tưới (chủ động, bán chủ động, khó khăn, rất khó khăn và không được tưới).
- Diện tích các vùng tiêu cho cây trồng theo mức độ tiêu (chủ động, bán chủ động, khó khăn, rất khó khăn và không tiêu úng được).

Các số liệu về thủy văn (nước mặt và nước ngầm) thu thập từ Trung tâm Khí tượng Thủy văn và Chi cục Quản lý nước và các Công trình Thủy lợi của tỉnh được tổng hợp theo đơn vị hành chính (tỉnh, huyện và xã).

Các số liệu về ngập úng, tưới, tiêu, xâm nhập mặn được thu thập từ Chi cục Quản lý nước và các Công trình Thủy lợi của tỉnh, từ Viện Quy hoạch Thủy lợi, sau đó sẽ xây dựng thành các bản đồ chuyên đề và tổng hợp diện tích trên bản đồ theo đơn vị hành chính (tỉnh, huyện và xã).

4. Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp

- Số km đường giao thông phân theo loại đường (nhựa, bê tông, đá, cấp phối, đất)
- Lượng điện năng sử dụng (tổng công suất, cao thế, trung thế và hạ thế)
- Các cơ sở sử dụng điện
- Các công trình tưới, tiêu (tên, công suất và hồ đập (tên, diện tích).
- Các cơ sở cung ứng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật (tên, số lượng)
- Các cơ sở chế biến và công suất chế biến (tên và công suất theo loại sản phẩm)
- Cơ sở dịch vụ và loại sản phẩm kinh doanh (tên, số lượng sản phẩm kinh doanh theo từng loại)
- Hệ thống các trạm trại (khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư,...)

Các số liệu này được thu thập từ Phòng Thống kê của huyện Châu Đức, từ Chi cục Thống kê của tỉnh và được tổng hợp theo đơn vị hành chính (tỉnh, huyện và xã).

5. Sử dụng đất nông - lâm nghiệp

- Thống kê hiện trạng sử dụng đất (biểu 01)
- Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp (biểu 02)
- Hiện trạng sử dụng đất lâm nghiệp
- Hiện trạng đất sử dụng khác
- Hiện trạng đất chưa sử dụng
- Diện đất có khả năng mở rộng cho nông - lâm nghiệp

Các số liệu này được thu thập từ Sở tài nguyên và Môi trường của tỉnh, Phòng NN&PTNT huyện Tiên Hải và UBND xã Nam Cường và được tổng hợp theo đơn vị hành chính (tỉnh, huyện và xã). Riêng số liệu về đất có khả năng mở rộng cho nông lâm nghiệp được tổng hợp từ kết quả đánh giá đai.

6. Hiệu quả sử dụng đất

- Hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản (tổng thu nhập, chi phí, lợi nhuận, thu nhập thuần, hiệu quả đồng vốn).

- Hệ số sử dụng đất nông nghiệp.

Các số liệu này được tổng hợp từ kết quả điều tra phỏng vấn nông hộ và cán bộ địa phương ở tỉnh, huyện và xã và số liệu tổng kết của Sở NN&PTNT, Phòng NN&PTNT huyện Tiền Hải và UBND xã Nam Cường.

7. Đánh giá đất đai

- Diện tích các đơn vị đất đai theo cây trồng
- Yêu cầu sử dụng đất theo cây trồng
- Diện tích mức độ thích hợp theo loại sử dụng
- Diện tích mức độ hạn chế theo loại sử dụng

Các số liệu này được tổng hợp từ kết quả đánh giá thích hợp đất đai cho nông - lâm nghiệp ở tỉnh, huyện và xã.

8. Các chỉ tiêu về sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp

- Giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp phân theo thành phần kinh tế (giá hiện hành và giá so sánh 1994).

- Giá trị sản phẩm của ngành thủy sản: nuôi trồng và đánh bắt giá hiện hành và giá so sánh 1994).

- Giá trị sản phẩm của ngành lâm nghiệp: trồng rừng và nuôi rừng, khai thác gỗ, lâm sản và lâm nghiệp khác giá hiện hành và giá so sánh 1994).

- Diện tích, năng suất và sản lượng của các cây trồng chính
- Diện tích, năng suất và sản lượng của các loại rừng
- Diện tích nuôi trồng thủy sản
- Sản lượng thủy sản nuôi trồng.

Các số liệu này được thu thập từ số liệu thống kê ở tỉnh, huyện và xã lấy theo mốc thời gian từ 1990 đến nay và được tổng hợp theo đơn vị hành chính (tỉnh,

huyện và xã).

9. Các chỉ tiêu về phát triển nông - lâm nghiệp bền vững:

- An ninh lương thực
- Sản phẩm cho tiêu dùng trong nước và cho công nghiệp chế biến
- Nông sản xuất khẩu
- Nguyên liệu gỗ cho công nghiệp chế biến và nhu cầu gỗ cho các ngành
- Đảm bảo an toàn sinh thái, giảm xói mòn và thoái hoá đất
- GDP ngành nông nghiệp phân theo các thành phần kinh tế ;
- Cơ cấu GDP ngành nông nghiệp phân theo các thành phần kinh tế;

Các số liệu này được tổng hợp từ kết quả xây dựng các bài toán tối ưu cho sử dụng đất nông - lâm nghiệp.

5.1.2.2. Giải pháp thực hiện

- Chuẩn hoá lại hệ thống biểu mẫu phục vụ cho việc cập nhật thông tin ở tỉnh.
- Cập nhật và bổ xung thêm các số liệu của 3 năm (2000 - 2002).
- Tổng hợp diện tích các loại cây trồng trên bản đồ hiện trạng phân bố cây trồng.
- Tổng hợp diện tích các loại hiện trạng sử dụng đất theo loại đất và nhóm đất, theo địa hình tương đối và thành phần cơ giới.
- Tổng hợp số liệu đất trồng đồi trọc từ bản đồ hiện trạng phân bố hệ thống cây trồng và bản đồ bố trí sử dụng đất trồng đồi trọc.
- Tổng hợp các số liệu chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất nông - lâm nghiệp từ bản đồ đề xuất sử dụng đất nông nghiệp và lâm nghiệp.
- Chuẩn hoá nội dung chuyên môn thể hiện để xây dựng CSDL và kết nối được với các bản đồ chuyên đề, đồng thời đảm bảo đủ dữ liệu để xây dựng các bài toán tối ưu phục vụ cho việc bố trí sử dụng đất nông - lâm nghiệp và trợ giúp ra quyết định.

5.2. Nhóm đối tượng về dịch hại cây trồng

Với nhóm đối tượng thông tin chủ yếu thể hiện dưới dạng số liệu trong báo cáo hàng năm và báo cáo tổng kết 5 năm 1998 - 2002 của Chi cục Bảo vệ Thực vật của tỉnh, gồm: các loại sâu bệnh chủ yếu trên các cây trồng chính tại địa phương và biện pháp phòng trừ theo mùa vụ và theo năm.

Đây là nhóm đối tượng có đặc thù riêng, nên việc thu thập và cập nhật số liệu phụ thuộc chủ yếu vào tập đoàn các cây trồng hiện có tại địa phương theo từng mùa vụ.

Kết quả thu thập và tổng hợp số liệu về nhóm đối tượng kiểm soát dịch hại cây trồng của tỉnh được trình bày cụ thể ở bảng sau:

TT	Tên bảng	Nguồn	Đánh giá
1	Tình hình sâu bệnh hại lúa	Chi cục Bảo vệ Thực vật tỉnh và Trạm Bảo vệ Thực vật huyện Tiến Hải	Đạt yêu cầu về nội dung chuyên môn
2	Tình hình sâu bệnh hại trên một số cây lương thực và cây màu		
3	Tình hình sâu bệnh hại trên một số cây rau		
4	Tình hình sâu bệnh hại trên một số cây ăn quả		
5	Tình hình sâu bệnh hại trên một số cây công nghiệp ngắn ngày		
6	Định hướng phát triển nông nghiệp đến năm 2005 và 2010		

5.2.1. Đánh giá chung

Để phục vụ cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu không gian gồm các bảng số liệu có liên quan đến đối tượng kiểm soát dịch hại cây trồng cần thiết phải thu thập đủ 4 nhóm chỉ tiêu sau đây:

1. Các chỉ tiêu về canh tác:

- Quy mô và cơ cấu cây trồng
- Thời vụ gieo trồng của các loại cây trồng chính
- Khả năng chống chịu sâu bệnh của từng loại cây trồng

2. Các chỉ tiêu về tình hình sâu hại:

- Chu kỳ phát sinh phát triển và xâm nhiễm gây hại của sâu hại
- Đặc điểm và phương thức sinh sản của sâu hại
- Qui mô và mật độ sâu hại
- Sâu hại theo loại cây và mùa vụ
- Sâu hại theo loại cây và tuổi cây

3. Các chỉ tiêu về tình hình bệnh hại:

- Chu kỳ phát sinh phát triển và xâm nhiễm gây hại của bệnh hại
- Đặc điểm và phương thức sinh sản của bệnh hại
- Qui mô và mật độ bệnh hại
- Bệnh hại theo loại cây và mùa vụ
- Bệnh hại theo loại cây và tuổi cây

4. Các chỉ tiêu về mức độ thiệt hại:

- Diện tích bị sâu hại theo các mức giảm năng suất theo từng loại cây trồng
- Diện tích bị bệnh hại theo các mức giảm năng suất theo từng loại cây trồng.

Các số liệu này được thu thập từ Chi cục Bảo vệ Thực vật của tỉnh, Trạm Bảo vệ Thực vật của huyện và xã. Các số liệu trên sẽ được tổng hợp theo mùa vụ, theo diện tích bị hại/tổng diện tích của từng loại sâu, bệnh ở tỉnh, huyện và xã.

5.2.2. Giải pháp thực hiện

Bổ xung thêm thông tin từ nguồn Viện Bảo vệ Thực vật để có thể đảm bảo đủ thông tin cho việc xây dựng các bài toán tối ưu khi chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp.

5.3. Quản lý sử dụng lao động nông thôn

Thông tin (bao gồm thông tin số và thông tin phi số) là một trong những yếu tố không thể thiếu trong công tác kế hoạch hoá cũng như để quản lý bất cứ

lĩnh vực kinh tế - xã hội nào. Nguồn thông tin đầy đủ, kịp thời, chất lượng thông tin tốt (chính xác và có độ tin cậy cao) là căn cứ quan trọng, bảo đảm đưa ra những nhận định, đánh giá và giải pháp đúng đắn.

Qua nghiên cứu ở tỉnh Thái Bình nhận thấy, ở mỗi cơ quan, theo chức năng của mình đã cung cấp những thông tin cần thiết nhằm giúp cho việc quản lý và sử dụng lao động nông thôn ở các cấp. Tuy nhiên, số lượng và chất lượng thông tin này còn nhiều bất cập so với yêu cầu của công tác quản lý hiện nay.

Tổng hợp, đánh giá về các số liệu liên quan đến QLSDLĐNT ở tỉnh được trình bày dưới đây:

TT	Nội dung	Nguồn	Đánh giá
I	Nhóm Thông tin về dân số		
1	Qui mô dân số theo tỉnh và huyện, thị xã (1996 - 2001)	Niên giám Thống kê tỉnh	Có đầy đủ số liệu từ 1996 đến 2001.
2	Qui mô dân số theo huyện điểm (huyện Tiên Hải), xã/thị trấn (1996 - 2001)	UBDS & kế hoạch hoá, huyện Tiên Hải	Có đầy đủ số liệu từ 1996 đến 2001.
3	Diện tích và dân số theo tỉnh và huyện/thị xã (1996 - 2001)	Niên giám Thống kê tỉnh	Có đầy đủ số liệu từ 1996 đến 2001.
4	Diện tích và dân số theo huyện điểm, xã/thị trấn (1996 - 2001)	Niên giám Thống kê huyện	Có đầy đủ số liệu từ 1996 đến 2001.
5	Tỷ lệ sinh, chết và tỷ lệ tăng tự nhiên dân số theo tỉnh (1990 - 2001)	Số liệu Niên giám Thống kê và UBDS-KHH tỉnh	Có đầy đủ số liệu từ 1990 - 2001
6	Tỷ lệ sinh, chết và tỷ lệ tăng tự nhiên dân số theo huyện điểm (1990 - 2001)	Số liệu Niên giám Thống kê và UBDS-KHH huyện Tiên Hải	Có đầy đủ số liệu từ 1990 - 2001
7	Tỷ lệ sinh, chết và tỷ lệ tăng tự nhiên dân số theo xã điểm (xã Nam Cường) (1990 - 2001)	-	Không có số liệu
8	Dân số trung bình phân theo giới tính và thành thị, nông thôn của tỉnh (1990 - 2001)	Niên giám Thống kê tỉnh	Có đầy đủ số liệu từ 1990 - 2001
9	Dân số trung bình phân theo giới tính và thành thị, nông thôn của huyện điểm (1990 - 2001)	Niên giám Thống kê huyện	Có đầy đủ số liệu từ 1990 - 2001
10	Dân số trung bình phân theo giới tính và thành thị, nông thôn của xã điểm (1990 - 2002)	-	Không có số liệu

11	Dân số trung bình phân theo thành phần dân tộc chính của tỉnh, huyện/thị xã (1999)	Số liệu thống kê tỉnh và Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/1999 tỉnh	Có đầy đủ số liệu
12	Dân số trung bình phân theo thành phần dân tộc chính của huyện điểm, xã/thị trấn (1999)	Số liệu thống kê huyện và Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/1999 tỉnh	Có đầy đủ số liệu
13	Dân số trung bình phân theo thành phần dân tộc chính của xã điểm (1999)	Số liệu thống kê và Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/1999 tỉnh	Có đầy đủ số liệu
14	Dân số phân theo nhóm tuổi của tỉnh, huyện/thị xã (1/4/1999)	-	Không có số liệu
15	Dân số phân theo nhóm tuổi của huyện điểm/xã (1/4/1999)	-	Không có số liệu
16	Dân số từ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế thường xuyên theo nhóm tuổi của tỉnh, huyện/thị xã (1999 - 2001)	-	Không có số liệu
17	Dân số từ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế thường xuyên theo nhóm tuổi huyện điểm (1999 - 2001)	-	Không có số liệu
18	Dân số từ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế thường xuyên theo nhóm tuổi của xã điểm (1999 - 2001)	-	Không có số liệu
19	Số người từ đủ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế thường xuyên chia theo trình độ văn hoá của tỉnh (1996 - 2001)	Số liệu thống kê tỉnh	Có đầy đủ số liệu từ 1996 - 2001
20	Số người từ đủ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế thường xuyên chia theo trình độ văn hoá của huyện điểm (1996 - 2001)	Số liệu thống kê huyện	Chỉ có số liệu 1999, thiếu số liệu các năm 1996 - 2001
	Số người từ đủ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế thường xuyên chia theo trình độ văn hoá của xã điểm (1996 - 2001)	-	Không có số liệu
21	Số người từ đủ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế thường xuyên chia theo trình độ chuyên môn nghiệp vụ của tỉnh, huyện/thị xã (1999)	Số liệu Tổng điều tra dân số 1999	Chỉ có số liệu năm 1999, thiếu số liệu năm 1996, 1997, 1998, 2000 và 2001
22	Số người từ đủ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế thường xuyên chia theo trình độ chuyên môn nghiệp vụ của huyện điểm (1996 - 2001)	-	Không có số liệu

23	Số người từ đủ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế thường xuyên chia theo trình độ chuyên môn nghiệp vụ của xã điểm (1996 - 2001)	-	Không có số liệu
II Nhóm thông tin về lao động			
24	Dân số trong độ tuổi lao động theo tỉnh và huyện/thị xã (1999 - 2001)	Số liệu Tổng Điều tra dân số, 4/1999	Chỉ có số liệu năm 1999, thiếu số liệu năm 2000 và 2001
25	Dân số trong độ tuổi lao động của huyện điểm (1999 - 2001)	Số liệu Tổng Điều tra dân số, 4/1999	Chỉ có số liệu năm 1999, thiếu số liệu các năm 2000 và 2001
	Dân số trong độ tuổi lao động của xã điểm (1999 - 2001)	Số liệu Tổng Điều tra dân số, 4/1999	Chỉ có số liệu năm 1999, thiếu số liệu năm 2000 và 2001
26	Lao động trong độ tuổi hoạt động kinh tế thường xuyên chia theo giới tính và nhóm tuổi của tỉnh, huyện/thị xã (1999 - 2001)	Số liệu Tổng Điều tra dân số, 4/1999	Chỉ có số liệu năm 1999, thiếu số liệu năm 2000 và 2001
27	Lao động trong độ tuổi hoạt động kinh tế thường xuyên theo giới tính và nhóm tuổi của huyện điểm (1999 - 2001)	Số liệu Tổng Điều tra dân số, 4/1999	Chỉ có số liệu năm 1999, thiếu số liệu năm 2000 và 2001
28	Lao động trong độ tuổi hoạt động kinh tế thường xuyên theo giới tính và nhóm tuổi của xã điểm (1999 - 2001)	Số liệu Tổng Điều tra dân số, 4/1999	Chỉ có số liệu năm 1999, thiếu số liệu năm 2000 và 2001
29	Lao động trong độ tuổi hoạt động kinh tế thường xuyên phân theo trình độ văn hoá của tỉnh và huyện/thị (1999 - 2001)	-	Không có số liệu
30	Lao động trong độ tuổi hoạt động kinh tế thường xuyên phân theo trình độ văn hoá của huyện điểm (1999 - 2001)	-	Không có số liệu
31	Lao động trong độ tuổi hoạt động kinh tế thường xuyên phân theo trình độ văn hoá của xã điểm (1999 - 2001)	-	Không có số liệu
32	Lao động trong độ tuổi hoạt động kinh tế thường xuyên phân theo thành phần dân tộc chính của tỉnh và huyện/thị (1999 - 2001)	Số liệu thống kê và Tổng Điều tra dân số 4/1999	Chỉ có số liệu năm 1999, thiếu số liệu năm 2000 và 2001
33	Lao động trong độ tuổi hoạt động kinh tế thường xuyên phân theo thành phần dân tộc chính của huyện điểm (1999 - 2001)	Số liệu thống kê và Tổng Điều tra dân số 4/1999	Chỉ có số liệu năm 1999, thiếu số liệu các năm 2000 và 2001

34	Lao động trong độ tuổi hoạt động kinh tế thường xuyên phân theo thành phần dân tộc chính của xã điểm (1999 - 2001)	Số liệu thống kê và Tổng Điều tra dân số 4/1999	Chỉ có số liệu năm 1999, thiếu số liệu năm 2000 và 2001
35	Lao động trong độ tuổi hoạt động kinh tế thường xuyên phân theo trình độ chuyên môn nghiệp vụ của tỉnh và huyện/thị (1999 - 2001)	-	Không có số liệu
36	Lao động trong độ tuổi hoạt động kinh tế thường xuyên phân theo trình độ chuyên môn nghiệp vụ của huyện điểm (1999 - 2001)	-	Không có số liệu
37	Lao động trong độ tuổi hoạt động kinh tế thường xuyên phân theo trình độ chuyên môn nghiệp vụ của xã điểm (1999 - 2001)	-	Không có số liệu
38	Lao động trong độ tuổi đang làm việc trong các ngành kinh tế phân theo ngành kinh tế của tỉnh (1996 - 2001)	Số liệu Thống kê tỉnh	Có đầy đủ số liệu
39	Lao động trong độ tuổi đang làm việc trong các ngành kinh tế phân theo ngành kinh tế của huyện điểm (1996 - 2001)	Số liệu thống kê huyện	Chỉ có số liệu năm 1996 và 2001, thiếu số liệu năm 1997 - 2000
40	Lao động trong độ tuổi đang làm việc trong các ngành kinh tế phân theo ngành kinh tế của xã điểm (1996 - 2001)	-	Không có số liệu
41	Số người bước vào tuổi lao động của tỉnh (1999 - 2001)	-	Không có số liệu
42	Số người bước vào tuổi lao động của huyện điểm (1999 - 2001)	-	Không có số liệu
43	Số người bước vào tuổi lao động của xã điểm (1999 - 2001)	-	Không có số liệu
44	Số người ra khỏi tuổi lao động của tỉnh (1999 - 2001)	-	Không có số liệu
45	Số người ra khỏi tuổi lao động của huyện điểm (1999 - 2001)	-	Không có số liệu
46	Số người ra khỏi tuổi lao động của tỉnh (1999 - 2001)	-	Không có số liệu
47	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động trên tổng dân số của tỉnh (1999 - 2001)	-	Không có số liệu

48	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động trên tổng dân số của huyện điểm (1999 - 2001)	-	Không có số liệu
49	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động trên tổng dân số của xã điểm (1999 - 2001)	-	Không có số liệu
50	Tỷ lệ thời gian sử dụng lao động ở nông thôn theo tỉnh (1996 - 2001)	Sở LĐTBXH, Sở NN&PTNT tỉnh	Có đầy đủ số liệu
51	Tỷ lệ thời gian sử dụng lao động ở nông thôn theo huyện điểm (1996 - 2001)	Phòng LĐTBXH; Phòng NN & PTNT huyện	Có đầy đủ số liệu
52	Tỷ lệ thời gian sử dụng lao động ở nông thôn theo xã điểm (1996 - 2001)	-	Không có số liệu
53	Dân số trong độ tuổi lao động không hoạt động kinh tế theo giới tính của tỉnh (1996 - 2001)	-	Không có số liệu
54	Dân số trong độ tuổi lao động không hoạt động kinh tế theo giới tính của huyện điểm (1996 - 2001)	-	Không có số liệu
55	Dân số trong độ tuổi lao động không hoạt động kinh tế theo giới tính của tỉnh (1996 - 2001)	-	Không có số liệu
56	Dân số trong độ tuổi lao động không hoạt động kinh tế theo nhóm tuổi của tỉnh (1999 - 2001)	-	Không có số liệu
57	Dân số trong độ tuổi lao động không hoạt động kinh tế theo nhóm tuổi của huyện điểm (1999 - 2001)	-	Không có số liệu
58	Dân số trong độ tuổi lao động không hoạt động kinh tế theo nhóm tuổi của xã điểm (1999 - 2001)	-	Không có số liệu
59	Dân số trong độ tuổi lao động không hoạt động kinh tế thường xuyên theo trình độ văn hoá của tỉnh (1996 - 2001)	-	Không có số liệu
60	Dân số trong độ tuổi lao động không hoạt động kinh tế thường xuyên theo trình độ văn hoá của huyện điểm (1996 - 2001)	-	Không có số liệu
61	Dân số trong độ tuổi lao động không hoạt động kinh tế thường xuyên theo trình độ văn hoá của xã điểm (1996 - 2001)	-	Không có số liệu

62	Dân số trong độ tuổi lao động không hoạt động kinh tế thường xuyên theo trình độ chuyên môn nghiệp vụ của tỉnh (1996 - 2001)	-	Không có số liệu
63	Dân số trong độ tuổi lao động không hoạt động kinh tế thường xuyên theo trình độ CMNV của huyện điểm (1996 - 2001)	-	Không có số liệu
64	Dân số trong độ tuổi lao động không hoạt động kinh tế thường xuyên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật của xã điểm (1996 - 2001)	-	Không có số liệu
III Nhóm thông tin về việc làm			
65	Số người có việc làm hàng năm theo giới tính, nhóm tuổi của tỉnh (1996 - 2001)	-	Không có số liệu
66	Số người có việc làm hàng năm theo giới tính, nhóm tuổi của huyện điểm (1996 - 2001)	-	Không có số liệu
67	Số người có việc làm hàng năm theo giới tính, nhóm tuổi của xã điểm (1996 - 2001)	-	Không có số liệu
68	Cơ cấu người có việc làm thường xuyên theo trình độ văn hoá và chuyên môn nghiệp vụ của tỉnh (1996 - 2001)	-	Không có số liệu
69	Cơ cấu người có việc làm thường xuyên theo trình độ văn hoá và chuyên môn nghiệp vụ của huyện điểm (1996 - 2001)	-	Không có số liệu
70	Cơ cấu người có việc làm thường xuyên theo trình độ văn hoá và chuyên môn nghiệp vụ của xã điểm (1996 - 2001)	-	Không có số liệu
71	Cơ cấu người có việc làm theo nhóm ngành/ngành kinh tế của tỉnh (1999 - 2001)	-	Không có số liệu
72	Cơ cấu người có việc làm theo nhóm ngành/ngành kinh tế của huyện điểm (1999 - 2001)	-	Không có số liệu
73	Cơ cấu người có việc làm theo nhóm ngành/ngành kinh tế của xã (1999 - 2001)	-	Không có số liệu
74	Cơ cấu người có việc làm theo hình thức sở hữu của tỉnh (1999 - 2001)	-	Không có số liệu
75	Cơ cấu người có việc làm theo hình thức sở hữu của huyện điểm (1999 - 2001)	-	Không có số liệu

76	Cơ cấu người có việc làm theo hình thức sở hữu của xã điểm (1999 - 2001)	-	Không có số liệu
77	Cơ cấu người có việc làm trong độ tuổi lao động theo nghề nghiệp của tỉnh (1999 - 2001)	-	Không có số liệu
78	Cơ cấu người có việc làm trong độ tuổi lao động theo nghề nghiệp của huyện điểm (1999 - 2001)	-	Không có số liệu
79	Cơ cấu người có việc làm trong độ tuổi lao động theo nghề nghiệp của xã điểm (1999 - 2001)	-	Không có số liệu
80	Người thất nghiệp, tỷ lệ người thất nghiệp của tỉnh, các huyện/thị (1999 - 2001)	-	Không có số liệu

* Số lượng biểu được tính cho tỉnh Thái Bình và huyện điểm, xã điểm

5.3.1. Đánh giá chung

- Nguồn số liệu về dân số được thu thập và tổng hợp từ Niên giám Thống kê hàng năm của Cục Thống kê tỉnh và Chi cục Thống kê huyện, từ kết quả tổng điều tra dân số 10 năm 1 lần (1/4/1999).

- Nhóm số liệu dân số ở cấp tỉnh và huyện thu thập được khá hơn so với 2 nhóm lao động và việc làm. Tuy nhiên số liệu không được cập nhật thường xuyên, phần lớn số liệu chỉ có của năm 1999, còn các năm 1996, 1997, 1998, 2000 và 2001 hầu như không có. Thiếu toàn bộ số liệu dân số của cấp xã.

- Nguồn số liệu về lao động được thu thập và tổng hợp từ Kết quả Điều tra lao động và việc làm hàng năm của Bộ Lao động và Thương binh Xã hội và Tổng Điều tra dân số (1/4/1999), do vậy số liệu chỉ có ở cấp tỉnh cho năm 1999, các năm 1996, 1997, 1998, 2000, 2001 không có. Cấp huyện và xã hầu như không có số liệu.

- Số liệu về việc làm không có ở cả 3 cấp (tỉnh, huyện và xã).

- Qua tổng hợp, phân tích và đánh giá các thông tin về dân số, lao động và việc làm liên quan đến quản lý sử dụng lao động nông thôn cho thấy chỉ có một số số liệu về dân số, lao động ở cấp tỉnh và huyện có thể phục vụ cho việc xây dựng mô hình

phân tích, dự báo ngắn hạn về dân số ở cấp tỉnh.

Thiếu hệ thống số liệu để phục vụ cho việc xây dựng mô hình phân tích, dự báo và ra quyết định về lao động và việc làm ở cả 3 cấp tỉnh, huyện, xã và mô hình về dân số cho 2 cấp huyện và xã.

5.3.2. Giải pháp thực hiện

- Chuẩn hoá lại hệ thống biểu mẫu phục vụ cho việc cập nhật thông tin ở 3 cấp: tỉnh, huyện và xã.

- Cập nhật và bổ sung thêm các số liệu về dân số, lao động nông thôn của năm 1996, 1997, 1998, 2000 và 2001 ở cấp tỉnh.

- Cập nhật và bổ sung thêm các số liệu về dân số, lao động nông thôn của năm 1996, 1997, 1998, 1999, 2000 và 2001 ở cấp huyện và xã.

- Thu thập và tổng hợp tình trạng việc làm, cơ cấu việc làm và thiếu việc làm ở nông thôn theo tỉnh, huyện điểm và xã.

- Thu thập và tổng hợp tình hình thực hiện các chương trình tạo việc làm ở tỉnh, huyện và xã.

- Chuẩn hoá các chỉ tiêu về dân số, lao động và việc làm ở nông thôn nhằm đảm bảo đủ cơ sở dữ liệu để xây dựng các bài toán tối ưu phục vụ cho việc quản lý và sử dụng lao động nông thôn đạt hiệu quả cao.

5.4. Cơ sở dữ liệu và GIS

Nhằm giải quyết các nhiệm vụ của đề tài KC.07.03, Viện QH&TKNN đã thu thập một khối lượng tư liệu khá phong phú từ nhiều nguồn khác nhau. Các lớp thông tin bản đồ hiện có của tỉnh được mô tả ở bảng sau:

TT	Tên bản đồ	Nội dung	Khuôn dạng	Dạng đối tượng	Hệ tọa độ	Tỉ lệ	Nguồn
1	Nền địa hình	Địa giới hành chính	Microstation	đường	Gauss, HN-72	1/50.000	Bộ Tài nguyên và Môi trường
		Mốc địa giới		điểm			
		Địa hình tự nhiên		đường, điểm			
		Thủy hệ		đường, vùng			
		Giao thông		đường			
		Trung tâm hành chính		điểm			
		Địa danh		chữ			
2	Đất	Các loại đất theo phân loại đất Quốc gia	ArcInfo	vùng	UTM, WGS84	1/50.000	Viện QH&TKNN
3	Hiện trạng sử dụng đất 2000	Sử dụng đất nông nghiệp 2000	ArcInfo	vùng	UTM, WGS84	1/50.000	Viện QH&TKNN
4	Phân vùng khí hậu	- Các vùng khí hậu nông nghiệp - Phân bố mưa - Phân bố nhiệt	ArcInfo	vùng	UTM, WGS84	1/50.000	Viện Khí tượng Thủy văn
5	Rừng 2000	Hiện trạng rừng	MapInfo	vùng	Gauss, HN-72	1/50.000	Viện ĐTQHR
6	Cơ sở hạ tầng phục vụ nông nghiệp	Các cơ sở chế biến	MapInfo	điểm	Gauss, HN-72	1/50.000	Viện QH&TKNN
		Hệ thống trạm bơm		điểm			
7	Rừng các huyện 2000	Hiện trạng rừng	MapInfo	vùng	Gauss, HN-72	1/50.000	Viện ĐTQHR

Tư liệu thu thập chủ yếu ở cấp tỉnh gồm những dạng khác nhau như: bản đồ, số liệu bảng biểu phản ánh 3 nhóm đối tượng: sử dụng đất nông lâm nghiệp, lao động nông thôn và kiểm soát dịch hại một số cây trồng chính. Tuy nhiên, tình trạng cấu trúc dữ liệu không đồng nhất khá phổ biến. Nội dung chuyên môn của các dữ liệu chủ yếu mới được xử lý sơ bộ, chưa có sự liên kết với nhau.

Tập hợp tư liệu bản đồ tuyệt đại đa số có nguồn gốc từ viện QH&TKNN, Viện Khí tượng Thủy văn và Viện Điều tra Quy hoạch Rừng. Hầu hết bản đồ hiện có trong kho dữ liệu Viện QH&TKNN đã sẵn ở khuôn dạng của ESRI như ArcInfo, shapefile;

một số khác hiện ở khuôn dạng MapInfo. Điều đó sẽ tiết kiệm nhiều chi phí cho việc làm dữ liệu và tạo sự tương thích công nghệ lâu dài.

Sử dụng nhiều nền địa hình khác nhau và đa dạng hóa các phần mềm đồ họa và thiết bị ngoại vi nhập dữ liệu dẫn đến các dữ liệu không gian không đồng nhất về mặt hình học và các thông tin thuộc tính thiếu thống nhất về cấu trúc dữ liệu. Hệ thống phân loại của nhiều bản đồ chuyên đề không nhất quán. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất hệ thống chú giải của Bộ Tài nguyên và Môi trường hiện đang được sử dụng phổ biến ở các địa phương, nhưng nó lại bộc lộ nhiều hạn chế khi áp dụng cho nông nghiệp và lâm nghiệp.

6. KẾT LUẬN

1. Kết quả thu thập thông tin phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu cho 3 nhóm đối tượng ở 3 cấp: tỉnh, huyện và xã của tỉnh Thái Bình đã tổng hợp được:

- Đối với nhóm đối tượng quản lý sử dụng đất nông - lâm nghiệp có:

+ 9 nhóm thông tin cần thiết với 105 bảng số liệu cần thiết ở cấp tỉnh, 75 bảng số liệu ở huyện Tiền Hải và 35 bảng số liệu ở xã Nam Cường phục vụ xây dựng CSDL phi không gian.

+ 12 loại bản đồ chuyên đề tỷ lệ 1/50.000 và 1/25.000 trên nền địa hình VN 2.000 ở cấp tỉnh và cấp huyện gồm: bản đồ đất, hiện trạng phân bố cây trồng năm 2000, hiện trạng rừng, cơ sở hạ tầng, thuỷ lợi, đơn vị đất đai cho lúa, đơn vị đất đai cho lúa màu, thích hợp đất đai cho lúa và thích hợp đất đai cho lúa màu.

- Đối với nhóm đối tượng quản lý dịch hại cây trồng có 4 nhóm thông tin với: 2 bảng số liệu ở cấp tỉnh và 2 bảng số liệu ở huyện Tiền Hải.

- Đối với nhóm đối tượng quản lý sử dụng lao động nông thôn có 3 nhóm thông tin với : 30 bảng số liệu ở cấp tỉnh, 29 bảng số liệu ở huyện Tiền Hải và 21 bảng số liệu ở xã Nam Cường.

2. Để xây dựng được CSDL đòi hỏi phải định khuôn dạng bảng biểu chuẩn cho các số liệu cần thu thập và chuẩn hoá lớp bản đồ nền địa hình cho các bản đồ chuyên đề.